

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Dũng Triều	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Cao Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền
số 106/20/ƯQ-FIS ngày 01 tháng 01 năm 2020)

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020 từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Ngọc Duy
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3641-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.915.455.321.541	4.109.374.445.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	542.631.030.145	532.026.817.704
1. Tiền	111		501.705.547.372	508.676.817.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.925.482.773	23.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.295.075.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.295.075.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.747.449.397.001	3.092.713.802.887
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.140.586.379.063	2.495.855.163.287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.804.832.654	48.694.420.099
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	6	318.339.389.202	251.954.356.007
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	200.000.000.000	200.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.196.830.963	152.083.153.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(63.478.034.881)	(55.873.289.612)
IV. Hàng tồn kho	140	10	553.270.464.118	441.242.108.130
1. Hàng tồn kho	141		556.605.956.573	443.802.503.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.335.492.455)	(2.560.395.019)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.809.355.277	43.391.716.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	66.106.543.899	35.964.898.525
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		301.712.770	4.820.478.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.401.098.608	2.606.339.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.443.726.408	318.997.351.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.832.677.404	6.729.454.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.832.677.404	6.729.454.985
II. Tài sản cố định	220		184.632.888.504	189.015.885.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.075.178.667	177.669.465.400
- Nguyên giá	222		353.705.096.630	334.191.310.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.629.917.963)	(156.521.845.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.557.709.837	11.346.420.178
- Nguyên giá	228		92.097.581.103	91.635.630.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.539.871.266)	(80.289.209.998)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.532.871.501	24.290.203.313
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	9.075.080.140
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.532.871.501	15.215.123.173
IV. Tài sản dài hạn khác	260		94.445.288.999	98.961.807.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	94.445.288.999	98.961.807.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.202.899.047.949	4.428.371.796.663

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.931.575.307.579	3.340.527.451.089
I. Nợ ngắn hạn	310		2.923.355.985.834	3.332.375.676.241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	841.421.391.880	846.487.430.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	190.425.218.376	314.095.213.212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.304.854.881	41.857.220.407
4. Phải trả người lao động	314		154.437.189.529	178.419.450.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	389.019.781.609	454.076.382.319
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	6	39.251.428.042	46.561.518.663
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.873.839.993	64.348.256.594
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	152.736.058.071	164.260.689.388
9. Vay ngắn hạn	320	19	968.766.570.325	1.189.691.201.640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		59.193.239.001	16.380.395.546
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.926.414.127	16.197.917.136
II. Nợ dài hạn	330		8.219.321.745	8.151.774.848
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		266.495.133	114.828.267
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.760.730.329	7.844.850.298
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.271.323.740.370	1.087.844.345.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.268.573.740.370	1.085.094.345.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.000.000.000	850.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		724.645.541	2.334.970.579
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361.693.900.263	178.975.662.863
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		178.975.662.863	76.496.667.022
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		182.718.237.400	102.478.995.841
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		56.155.194.566	53.783.712.132
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.202.899.047.949	4.428.371.796.663


Nguyễn Thị Hậu
Người lập biểu


Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng




Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.936.713.840.837	4.972.604.455.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.356.184.345	102.876.366
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.935.357.656.492	4.972.501.578.838
4. Giá vốn hàng bán	11	23	4.061.344.251.088	4.162.676.844.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		874.013.405.404	809.824.734.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	67.404.544.959	47.708.726.010
7. Chi phí tài chính	22	26	90.991.130.807	75.968.589.163
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.681.936.335	52.641.437.729
8. Chi phí bán hàng	25		319.880.945.454	356.760.495.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		325.514.507.263	302.780.743.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		205.031.366.839	122.023.631.607
11. Thu nhập khác	31	27	48.873.209.444	33.545.966.639
12. Chi phí khác	32		3.713.092.463	3.442.081.775
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.160.116.981	30.103.884.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		250.191.483.820	152.127.516.471
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	44.799.737.608	36.339.598.176
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		205.391.746.212	115.787.918.295
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		203.020.263.778	113.865.550.935
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.371.482.434	1.922.367.360


Nguyễn Thị Hậu
Người lập biểu


Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	250.191.483.820	152.127.516.471
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.806.633.572	25.157.100.457
Các khoản dự phòng	03	51.108.566.191	31.845.808.893
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.258.316.440	(4.044.147.984)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(42.430.751.251)	(397.896.377)
Chi phí lãi vay	06	58.681.936.335	52.641.437.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	349.616.185.107	257.329.819.189
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	323.303.034.492	149.967.485.206
	10	(102.403.346.263)	77.400.345.750
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(192.852.487.182)	(183.961.729.558)
Tăng chi phí trả trước	12	(25.999.270.276)	(60.489.450.940)
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.135.670.060)	(51.781.220.220)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.457.646.913)	(44.091.263.816)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	64.000.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.637.529.387)	(8.627.064.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	242.497.269.518	135.746.920.641
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.373.579.017)	(56.228.237.213)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	501.004.562	174.475.750
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.295.075.000)	(1.260.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233.000.000.000	1.060.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.029.517.442	16.971.024.708
6. Tiền giảm do thanh lý khoản đầu tư tại công ty con		(21.913.960.648)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.052.092.661)	(239.082.736.755)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.977.191.807.351	2.821.282.940.937
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.198.116.438.666)	(2.854.315.726.451)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(194.804.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(220.924.631.315)	(33.227.590.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	10.520.545.542	(136.563.406.589)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	532.026.817.704	662.101.190.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83.666.899	6.489.033.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	542.631.030.145	532.026.817.704


Nguyễn Thị Hậu
Người lập biểu


Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng




Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.503 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.730 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 3 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4 công ty con), thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

STT.	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
2	Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
3	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

Ngày 18 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số FIS-FSO/201901/CNV với Công ty TNHH Phần mềm FPT. Theo đó, Công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn đã góp tại Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore) cho Công ty TNHH Phần mềm FPT với giá trị chuyển nhượng là 350 triệu VND. Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore) không còn là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc

1250
NG T
NH
OIT
TN/
DA-T

của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	4 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản

này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng cho hàng hóa và dịch vụ sẽ được đơn vị cung cấp trong nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào báo cáo tài chính tương ứng với khối lượng hàng hóa/dịch vụ thực hiện trong từng kỳ. Doanh thu này không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ; và doanh thu chưa thu được tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa

chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, các khoản phải thu cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.283.380.878	1.459.384.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	500.422.166.494	507.217.433.430
Các khoản tương đương tiền (*)	40.925.482.773	23.350.000.000
	542.631.030.145	532.026.817.704

(*) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một (01) đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	417.447.790.686	446.755.974.696
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	190.128.864.555	143.447.246.322
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	130.984.077.216	68.228.500.418
Tổng cục Thuế	126.504.195.965	158.496.855.832
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	107.266.098.956	137.788.877.980
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	101.216.571.193	525.152.060
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	61.919.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư và Xây dựng ngành Bảo hiểm Xã hội	53.260.575.500	-
Công ty Cổ phần VETC	35.240.968.645	27.561.830.645
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	24.216.845.100	34.930.310.000
Công ty Cổ Phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	22.897.864.000	42.996.809.650
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.901.660.000	34.266.370.000
Tổng Công ty Điện lực Lào	8.777.273.230	30.054.489.084
Công ty TNHH Viễn thông Quốc tế Myanmar	7.231.053.139	29.727.614.485
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.865.132.993	45.226.739.592
Cục Công nghệ Thông tin - Tổng cục Thuế	1.379.700.000	89.262.061.047
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	513.042.000	38.916.201.440
Công ty TNHH Gas Transmission	469.004.729	34.588.717.226
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh	-	40.476.323.400
Các đối tượng khác	768.187.663.287	973.122.363.211
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	57.178.997.869	119.482.726.199
	2.140.586.379.063	2.495.855.163.287

6. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318.339.389.202	251.954.356.007
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(39.251.428.042)	(46.561.518.663)
	279.087.961.160	205.392.837.344
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.564.822.594.802	2.817.209.391.708
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.285.734.633.642)	(2.611.816.554.364)
	279.087.961.160	205.392.837.344

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện số dư cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn dưới một năm và lãi suất 7,6%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng dịch vụ bảo trì	114.333.547.990	116.338.929.573
Phải thu người lao động	2.184.912.821	5.806.154.027
Ký quỹ, ký cược	647.662.370	1.166.093.658
Các khoản phải thu khác	10.030.707.782	28.771.975.848
	<u>127.196.830.963</u>	<u>152.083.153.106</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	4.832.677.404	6.729.454.985
	<u>4.832.677.404</u>	<u>6.729.454.985</u>

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Giá gốc	Có thể thu hồi (*)	Giá trị	Thời gian quá hạn	VND	VND
<i>Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi</i>						
Phải thu dự án CA	18.031.291.825	-	-	Trên 3 năm	18.009.381.058	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dữ liệu Quốc tế	8.196.862.540	-	-	Trên 3 năm	8.196.862.540	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	63.578.217.680	26.328.337.164		Từ trên 6 tháng	52.664.174.048	Từ trên 6 tháng
	89.806.372.045	26.328.337.164			78.870.417.646	22.997.128.034

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	23.960.103.130	-	4.578.669.691	-
Công cụ, dụng cụ	796.993.212	-	582.476.705	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	437.250.755.253	-	296.589.826.522	-
Hàng hoá	94.043.468.647	(3.335.492.455)	141.709.709.697	(2.560.395.019)
Hàng gửi bán	554.636.331	-	341.820.534	-
	556.605.956.573	(3.335.492.455)	443.802.503.149	(2.560.395.019)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	183.520.267	5.558.334
Chi phí thuê văn phòng	5.656.760.504	11.837.252.734
Các khoản khác (*)	60.266.263.128	24.122.087.457
	66.106.543.899	35.964.898.525
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.302.136.683	8.632.641.262
Chi phí thiết lập văn phòng	56.598.492.712	66.469.773.777
Các khoản khác (*)	30.544.659.604	23.859.392.731
	94.445.288.999	98.961.807.770

(*) Chủ yếu thể hiện chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống.



12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	133.254.572.228	93.278.340.483	91.060.780.840	11.773.018.044	4.824.599.383	334.191.310.978
Tăng trong năm	1.094.040.642	1.707.557.500	7.062.695.673	6.587.926.855	1.327.942.258	17.780.162.928
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.261.189.124	40.300.000	-	-	21.301.489.124
Tăng do phân loại lại từ Hàng tồn kho	-	-	33.562.122.000	-	-	33.562.122.000
Tăng khác	-	182.864.615	14.705.212	314.828.778	-	512.398.605
Thanh lý, nhượng bán	(310.813.654)	(52.753.903)	(1.617.623.682)	(1.415.851.726)	(87.307.262)	(3.484.350.227)
Giảm do thanh lý công ty con	(570.623.125)	(6.163.077.497)	(478.080.883)	(423.900.000)	-	(7.635.681.505)
Phân loại lại	(4.391.507.907)	4.524.598.393	1.148.012.482	-	(1.281.102.968)	-
Phân loại sang Hàng tồn kho	-	-	(42.522.355.273)	-	-	(42.522.355.273)
Số dư cuối năm	129.075.668.184	114.738.718.715	88.270.556.369	16.836.021.951	4.784.131.411	353.705.096.630

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	3.138.071.344	75.359.530.590	65.686.060.514	10.449.296.312	1.888.886.818	156.521.845.578
Khấu hao trong năm	6.486.942.575	6.908.100.892	16.864.326.829	1.114.272.863	781.051.440	32.154.694.599
Tăng khác	-	131.772.572	72.140.729	77.395.127	-	281.308.428
Thanh lý, nhượng bán	(310.813.685)	(52.753.903)	(1.530.713.689)	(1.308.750.310)	(57.078.650)	(3.260.110.237)
Giảm do thanh lý công ty con	(570.623.094)	(3.438.883.287)	(384.410.883)	(317.925.000)	-	(4.711.842.264)
Phân loại lại	(1.422.428.260)	1.137.488.969	568.163.335	10.000.000	(293.224.044)	-
Phân loại sang Hàng tồn kho	-	-	(7.355.978.141)	-	-	(7.355.978.141)
Số dư cuối năm	7.321.148.880	80.045.255.833	73.919.588.694	10.024.288.992	2.319.635.564	173.629.917.963

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	130.116.500.884	17.918.809.893	25.374.720.326	1.323.721.732	2.935.712.565	177.669.465.400
Tại ngày cuối năm	121.754.519.304	34.693.462.882	14.350.967.675	6.811.732.959	2.464.495.847	180.075.178.667

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 146.228.475.595 VND (31 tháng 12 năm 2018: 124.323.723.516 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	184.709.304	644.061.667	90.194.703.378	612.155.827	91.635.630.176
Tăng trong năm	-	-	674.589.826	-	674.589.826
Tăng khác	-	-	-	3.273.019	3.273.019
Thanh lý, nhượng bán	(12.493.512)	-	(145.956.406)	-	(158.449.918)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(57.462.000)	(57.462.000)
Số dư cuối năm	172.215.792	644.061.667	90.723.336.798	557.966.846	92.097.581.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	184.709.304	385.208.012	79.107.136.855	612.155.827	80.289.209.998
Khấu hao trong năm	-	89.049.561	7.374.250.606	-	7.463.300.167
Tăng khác	-	-	-	3.273.019	3.273.019
Thanh lý, nhượng bán	(12.493.512)	-	(145.956.406)	-	(158.449.918)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	(57.462.000)	(57.462.000)
Số dư cuối năm	172.215.792	474.257.573	86.335.431.055	557.966.846	87.539.871.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	258.853.655	11.087.566.523	-	11.346.420.178
Tại ngày cuối năm	-	169.804.094	4.387.905.743	-	4.557.709.837

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 80.592.387.474 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 54.861.094.387 VND).

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp	Số đã nộp/bù trừ	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.616.027	2.254.503.419	9.616.027	2.254.503.419
- Thuế GTGT đầu ra	9.616.027	2.254.503.419	9.616.027	2.254.503.419
Thuế xuất nhập khẩu	146.595.189	-	-	146.595.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	1.803.041.488	-	1.803.041.488	-
Các loại thuế khác (ii)	647.086.310	(583.696.952)	63.389.358	-
	2.606.339.014	1.670.806.467	1.876.046.873	2.401.098.608
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	34.053.979.392	457.200.184.204	471.759.239.681	19.494.923.915
- Thuế GTGT hàng bán nội địa (iii)	33.621.433.426	368.923.459.477	383.049.968.988	19.494.923.915
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	432.545.966	88.276.724.727	88.709.270.693	-
Thuế nhập khẩu	33.025.979	1.033.880.391	1.066.906.370	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	928.612.492	44.809.226.201	41.457.646.913	4.280.191.780
Các loại thuế khác	6.833.787.233	79.690.857.285	80.994.905.332	5.529.739.186
- Thuế thu nhập cá nhân	3.047.284.518	57.492.022.407	57.095.716.734	3.443.590.191
- Thuế khác	3.786.502.715	22.198.834.878	23.899.188.598	2.086.148.995
Các khoản phải nộp khác	7.815.311	10.159.689	17.975.000	-
	41.857.220.407	582.744.307.770	595.296.673.296	29.304.854.881

- (i) Số thuế đã nộp trong năm bao gồm 41.457.646.913 đồng thực nộp bằng tiền và 1.803.041.488 đồng được khấu trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp.
- Số thuế phải nộp trong năm không bao gồm (9.488.593) đồng do nghiệp vụ thanh lý Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore).
- (ii) Số phải thu trong năm phát sinh âm do nghiệp vụ thanh lý Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore).
- (iii) Số thuế đã nộp trong năm bao gồm 68.301.133.210 đồng thực nộp bằng tiền và 314.748.835.779 đồng được khấu trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Uromax (Singapore) Pte Ltd	114.185.724.400	114.185.724.400	98.271.602.741	98.271.602.741
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Quốc Gia ADG	76.946.648.470	76.946.648.470	5.847.508.612	5.847.508.612
Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	51.950.872.100	51.950.872.100	-	-
Công ty SAP Asia Pte Ltd	41.936.172.300	41.936.172.300	32.300.910.693	32.300.910.693
Công ty TNHH Wirecard (Việt Nam)	40.682.610.000	40.682.610.000	-	-
Cisco International Limited	29.954.193.929	29.954.193.929	39.552.910.383	39.552.910.383
Microsoft Regional Sales Corporation	25.242.268.197	25.242.268.197	12.139.230.525	12.139.230.525
Công ty TNHH Microtec Việt Nam	20.649.573.521	20.649.573.521	25.799.387.940	25.799.387.940
Fiserv (APAC) Pte, Ltd.	9.287.886.921	9.287.886.921	4.889.035.325	4.889.035.325
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	3.627.358.002	3.627.358.002	44.557.051.462	44.557.051.462
Công ty TNHH Giải pháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông	1.939.509.000	1.939.509.000	34.827.594.680	34.827.594.680
Công ty UNIQBE Limited	-	-	75.392.039.970	75.392.039.970
Các khoản phải trả người bán khác	337.163.394.582	337.163.394.582	384.243.666.389	384.243.666.389
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	87.855.180.458	87.855.180.458	88.666.491.922	88.666.491.922
	841.421.391.880	841.421.391.880	846.487.430.642	846.487.430.642

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	21.145.122.512	1.490.392.000
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	16.770.463.605	1.536.276.840
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	8.252.670.900	42.401.547.700
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	6.586.884.000	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	6.085.185.556	36.316.719.372
Tổng cục Thuế	5.018.265.000	28.838.815.000
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	4.900.000.000	-
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	875.976.133	25.805.615.327
Trung tâm Quản lý Đường hầm sông Sài Gòn	-	42.715.837.337
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	-	6.592.937.735
Các khoản người mua trả tiền trước khác	111.560.550.670	128.397.071.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	9.230.100.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)		
	190.425.218.376	314.095.213.212

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.449.210.764	5.902.944.489
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	381.465.970.404	448.068.837.389
Chi phí phải trả khác	104.600.441	104.600.441
	389.019.781.609	454.076.382.319

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.586.874.277	7.783.068.514
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	376.104.430	3.978.133.885
Phải trả Công ty cổ phần FPT-Chi nhánh Hồ Chí Minh về Dự án Tân Thuận	134.899.329.954	133.532.640.304
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.873.749.410	18.966.846.685
	152.736.058.071	164.260.689.388

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.189.691.201.640	1.189.691.201.640	2.977.191.807.351	3.198.116.438.666	968.766.570.325	968.766.570.325
	1.189.691.201.640	1.189.691.201.640	2.977.191.807.351	3.198.116.438.666	968.766.570.325	968.766.570.325

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất của các khoản vay được quy định cụ thể theo từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	336.189.937.990	406.359.469.767
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	216.746.128.314	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh Hà Nội	145.365.719.316	120.899.784.862
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh hà nội	84.876.824.924	317.578.381.826
Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd - Chi nhánh Labuan	70.996.550.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	43.798.000.476	61.942.167.839
Công ty Cổ phần FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Mauritius	14.956.764.427	-
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	14.493.465.306	56.539.386.185
Ngân hàng TNHH Một Thành viên CIMB Việt Nam	8.919.980.618	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	8.854.760.000	17.630.000.000
Ngân hàng Citi Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.068.438.954	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	86.726.027.535
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam)	-	63.557.741.949
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	40.958.241.677
	968.766.570.325	1.189.691.201.640



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	850.000.000.000	(2.928.582.242)	76.496.667.022	52.056.149.733	975.624.234.513
Lợi nhuận trong năm	-	-	113.865.550.935	1.922.367.360	115.787.918.295
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(11.386.555.094)	-	(11.386.555.094)
Thay đổi khác	-	5.263.552.821	-	(194.804.961)	5.068.747.860
Số dư đầu năm nay	850.000.000.000	2.334.970.579	178.975.662.863	53.783.712.132	1.085.094.345.574
Lợi nhuận trong năm	-	-	203.020.263.778	2.371.482.434	205.391.746.212
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (i)	-	-	(20.302.026.378)	-	(20.302.026.378)
Thay đổi khác	-	(1.610.325.038)	-	-	(1.610.325.038)
Số dư cuối năm nay	850.000.000.000	724.645.541	361.693.900.263	56.155.194.566	1.268.573.740.370

(i) Theo Quyết định số 1859/2019/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2019 với tỷ lệ 10%.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Vốn đã góp	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000
	850.000.000.000	850.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	44.461.801.877	41.221.241.436
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	73.039.622.112	98.882.345.642
	117.501.423.989	140.103.587.078

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	25.054.680.434	200.365.504.729

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	3.165.219	4.373.489
- Đồng Euro	EUR	109.939	457
- Yên Nhật	JPY	689.412	1.932.935
- Đô Singapore	SGD	-	730.018
- Kiat	MMK	-	111.071.448
- BDT Bangladesh	BDT	4.302.365	208.133

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.936.713.840.837	4.972.604.455.204
Doanh thu bán hàng	3.051.548.152.152	3.097.341.057.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.165.688.685	1.875.263.398.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.356.184.345	102.876.366
Hàng bán bị trả lại	1.356.184.345	102.876.366
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.935.357.656.492	4.972.501.578.838
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	240.305.909.803	328.228.329.050

Trong đó bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phát triển Phần mềm	977.703.261.195	963.929.579.698
Tích hợp Hệ thống	3.050.191.967.806	3.097.238.180.750
Dịch vụ Tin học	907.462.427.491	911.333.818.390
	4.935.357.656.492	4.972.501.578.838

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.633.921.732.713	2.690.830.687.257
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.426.647.420.939	1.471.089.732.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	775.097.436	756.424.906
	4.061.344.251.088	4.162.676.844.787

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	2.768.216.984.771	2.683.577.996.170
Chi phí nhân công	926.910.648.357	763.393.059.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.806.633.572	25.157.100.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.063.808.491	1.253.167.615.867
Chi phí khác bằng tiền	86.327.477.205	98.513.574.236
	4.838.325.552.396	4.823.809.345.958

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tiền lãi	33.865.147.565	23.305.335.019
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.370.698.452	24.080.493.295
Lãi từ thoái vốn công ty con	8.113.603.942	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	55.095.000	322.897.696
	67.404.544.959	47.708.726.010

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	58.681.936.335	52.641.437.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.309.194.472	20.957.529.578
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.369.621.856
	90.991.130.807	75.968.589.163

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	501.004.562	174.475.750
Tiền thưởng và hoa hồng	41.539.701.205	29.946.492.946
Các khoản thu nhập khác	6.832.503.677	3.424.997.943
	48.873.209.444	33.545.966.639

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.803.737.608	36.141.670.346
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(4.000.000)	197.927.830
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.799.737.608	36.339.598.176

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FPT
 Công ty TNHH Phần mềm FPT
 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
 Công ty Cổ phần Synnex FPT
 Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty trong cùng Tập đoàn
 Công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT
 Công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.305.909.803	328.228.329.050
Công ty Cổ phần FPT	82.205.545.667	98.126.910.677
Công ty TNHH Phần mềm FPT	117.747.361.177	32.076.891.828
Công ty Cổ phần Synnex FPT	9.635.465.725	3.635.198.545
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	30.717.537.234	194.389.328.000
Mua hàng	620.166.090.393	357.334.505.099
Công ty Cổ phần FPT	40.282.184.131	37.949.669.562
Công ty TNHH Phần mềm FPT	7.349.153.381	9.142.627.184
Công ty Cổ phần Synnex FPT	543.276.390.363	276.212.806.472
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20.923.612.258	25.093.804.291
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	8.334.750.260	8.935.597.590
Doanh thu tiền lãi	32.257.808.215	22.281.469.053
Công ty Cổ phần FPT	32.257.808.215	22.281.469.053
Lãi từ thoái vốn công ty con	8.113.603.942	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.113.603.942	-
Chi phí lãi vay	7.144.958.381	1.776.972.802
Công ty Cổ phần FPT	7.144.958.381	1.776.972.802

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	57.178.997.869	119.482.726.199
Công ty Cổ phần FPT	27.054.157.104	53.183.416.258
Công ty TNHH Phần mềm FPT	29.833.270.918	1.426.478.697
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	168.904.915	64.734.995.809
Công ty Cổ phần Synnex FPT	122.664.932	137.835.435
Phải thu về cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần FPT	200.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.320.775.075	672.934.805
Công ty Cổ phần FPT	8.320.775.075	672.934.805
Phải trả người bán ngắn hạn	87.855.180.458	88.666.491.922
Công ty Cổ phần FPT	961.945.094	854.544.378
Công ty TNHH Phần mềm FPT	411.170.239	16.007.727.505
Công ty Cổ phần Synnex FPT	77.719.577.600	64.781.958.961
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.232.878.506	6.221.782.078
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.529.609.019	800.479.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.230.100.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.080.100.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	150.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	134.899.329.954	133.532.640.304
Công ty Cổ phần FPT	134.899.329.954	133.532.640.304
Các khoản vay ngắn hạn	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.144.958.381	-
Công ty Cổ phần FPT	7.144.958.381	-

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 8.366.723.491 VND (2018: 6.475.998.368 VND) là số tiền lãi cho vay phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 7.449.210.764 VND (2018: 5.902.944.489 VND) là số tiền lãi đi vay phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	5.263.552.821	(5.263.552.821)	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.225.481.152	5.263.552.821	6.489.033.973


Nguyễn Thị Hậu
Người lập biểu


Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng




Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2020